

**HỆ THỐNG BIỂU MẪU**  
**CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ DÙNG ĐỂ THU THẬP**  
**HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP TỈNH**

**Sở Tư pháp**

<b>STT</b>	<b>Tên biểu</b>	<b>Ký hiệu biểu</b>	<b>Kỳ báo cáo</b>	<b>Ngày nhận báo cáo</b>
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>C</b>	<b>D</b>	<b>E</b>
1	Số lượt người được trợ giúp pháp lý	006g.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 28/3 năm sau năm báo cáo
2	Tỷ lệ trẻ em dưới năm tuổi đã đăng ký khai sinh	007g.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 15/3 năm sau năm báo cáo
3	Số trường hợp tử vong đã đăng ký khai tử	008g.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 15/3 năm sau năm báo cáo
4	Số cuộc kết hôn và tuổi kết hôn trung bình lần đầu	009g.N/BCS-XHMT	Năm	Ngày 15/3 năm sau năm báo cáo



**Biểu số: 006g.N/BCS-  
XHMT**

Ngày nhận báo cáo:  
Ngày 28/3 năm sau năm báo  
cáo

**SỐ LƯỢT NGƯỜI ĐƯỢC TRỢ  
GIÚP PHÁP LÝ**

Năm .....

Đơn vị báo cáo:  
Sở Tư pháp tỉnh Thanh Hóa  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Cục Thống kê Thanh Hóa

	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Mã số</b>	<b>Lượt người được trợ giúp pháp lý (Lượt người)</b>
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>C</b>	<b>1</b>
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>01</b>	
	<b>Phân theo đối tượng được trợ giúp pháp lý</b>		
1	Người nghèo	02	
2	Người có công với cách mạng	03	
3	Người già cô đơn không nơi nương tựa	04	
4	Người khuyết tật không nơi nương tựa	05	
5	Trẻ em không nơi nương tựa	06	
6	Người dân tộc thiểu số	07	
7	Người vừa là người nghèo, vừa là người dân tộc thiểu số	08	
8	Nạn nhân theo quy định của pháp luật phòng, chống mua bán người	09	
9	Người bị nhiễm HIV	10	
10	Các đối tượng khác	11	

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

..., Ngày... tháng...năm.....  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

## **GIẢI THÍCH, CÁCH GHI BIỂU**

### **BIỂU SỐ 006g.N/BCS-XHMT: SỐ LƯỢT NGƯỜI ĐƯỢC TRỢ GIÚP PHÁP LÝ**

#### **1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

a) Số lượt người được trợ giúp pháp lý: là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí: là người thuộc một trong các đối tượng sau:

(1) Người nghèo: là người thuộc chuẩn nghèo theo quy định của pháp luật;

(2) Người có công với cách mạng: là người hoạt động cách mạng trước Tổng khởi nghĩa 19 tháng 8 năm 1945; bà mẹ Việt Nam anh hùng; anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, anh hùng Lao động; thương binh, người hưởng chính sách như thương binh; bệnh binh; người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học; người hoạt động cách mạng, hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày; người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế; người có công giúp đỡ cách mạng; cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng của liệt sĩ; con của liệt sĩ; người có công nuôi dưỡng liệt sĩ;

(3) Người già được trợ giúp pháp lý: là người từ đủ 60 tuổi trở lên, sống cô đơn, không nơi nương tựa;

(4) Người tàn tật được trợ giúp pháp lý: là người bị khiếm khuyết một hay nhiều bộ phận cơ thể hoặc bị suy giảm chức năng biểu hiện dưới những dạng tật khác nhau, khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp nhiều khó khăn hoặc là người bị nhiễm chất độc hoá học, bị nhiễm HIV mà không có nơi nương tựa;

(5) Trẻ em được trợ giúp pháp lý: là người dưới 16 tuổi không nơi nương tựa;

(6) Người dân tộc thiểu số thường trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật;

(7) Nạn nhân theo quy định của pháp luật phòng, chống mua bán người theo quy định Luật phòng chống mua bán người;

(8) Các đối tượng khác được trợ giúp pháp lý theo quy định tại điều ước quốc tế mà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

## b) Phương pháp tính:

Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 01 vụ việc thì tính là 01 lần (tức là 01 lượt người), trong 02 vụ việc thì tính là 02 lần (tức là 02 lượt người).

Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí 02 lần trong 01 vụ việc thì tính là 01 lượt người được trợ giúp pháp lý.

Nếu một người thuộc nhiều đối tượng trợ giúp pháp lý khác nhau thì chỉ thống kê theo đối tượng mà người được trợ giúp pháp lý có giấy tờ chứng minh và cung cấp đầu tiên để lưu trong hồ sơ.

Riêng trường hợp nếu người được trợ giúp pháp lý vừa là người nghèo, vừa là người dân tộc thiểu số thì thống kê vào cột vừa là người nghèo, vừa là người dân tộc thiểu số và không thống kê vào cột người nghèo hoặc cột người dân tộc thiểu số.

Nếu người được trợ giúp pháp lý thuộc các đối tượng đặc thù (là nạn nhân của bạo lực gia đình hoặc nạn nhân bị xâm hại tình dục) thì vừa thống kê vào diện đối tượng được trợ giúp pháp lý, vừa thống kê họ vào diện đối tượng đặc thù.

Đối tượng đặc thù là những đối tượng đáp ứng đủ 02 yêu cầu:

(1) Là những người thuộc diện được trợ giúp pháp lý theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý;

(2) Là nạn nhân của bạo lực gia đình hoặc nạn nhân bị xâm hại tình dục.

- Nạn nhân của bạo lực gia đình: là nạn nhân chịu ảnh hưởng trực tiếp của các hành vi bạo lực gia đình được quy định tại Điều 2 của Luật phòng, chống bạo lực gia đình.

- Nạn nhân bị xâm hại tình dục: là nạn nhân của những hành vi xâm hại tình dục được quy định từ Điều 141 đến Điều 147 Bộ luật hình sự.

## **2. Cách ghi biểu**

Cột B: Ghi theo từng phân tổ

Cột C: Ghi mã số của từng dòng phân tổ.

Cột 1: Ghi số lượt người được trợ giúp pháp lý trong kỳ.

## **3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu**

Toàn tỉnh, thành phố. Thời kỳ thu thập cả năm báo cáo.

#### **4. Nguồn số liệu**

Sở Tư pháp

**Biểu số: 007g.N/BCS-  
XHMT**

Ngày nhận báo cáo:  
Ngày 15/3 năm sau năm báo  
cáo

**TỶ LỆ TRẺ EM DƯỚI NĂM TUỔI  
ĐÃ ĐĂNG KÝ KHAI SINH**

Năm .....

Đơn vị báo cáo:  
Sở Tư pháp tỉnh Thanh Hóa  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Cục Thống kê Thanh Hóa

STT		Mã số	Tổng số trẻ em dưới 05 tuổi tính đến 31/12 năm báo cáo (Trẻ em)	Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (Trẻ em)	Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (%)
A	B	C	1	2	3
	<b>Tổng số</b>	<b>01</b>			
	<b>Chia theo</b>				
	- Nam				
	- Nữ				
	<b>Chia theo huyện/thị xã</b>				
	<i>(Ghi theo Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam)</i>				

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

..., Ngày... tháng...năm.....  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

## **GIẢI THÍCH, CÁCH GHI BIỂU**

### **BIỂU SỐ 007g.N/BCS-XHMT: TỶ LỆ TRẺ EM DƯỚI NĂM TUỔI ĐÃ ĐĂNG KÝ KHAI SINH**

#### **1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

a) Trẻ em dưới 05 tuổi đã đăng ký khai sinh là số trẻ em dưới 05 tuổi tính từ ngày sinh ra và đã cấp giấy khai sinh theo quy định của pháp luật.

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã đăng ký khai sinh cho biết trong 100 trẻ em dưới 05 tuổi có bao nhiêu trẻ em đã đăng ký khai sinh.

b) Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã đăng ký khai sinh (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi đã đăng ký khai sinh tính đến 31/12 năm báo cáo}}{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi tính đến 31/12 năm báo cáo}} \times 100$$

#### **2. Cách ghi biểu**

Cột B: Ghi theo từng phân tổ.

Cột C: Ghi mã số của từng dòng phân tổ.

Cột 1: Ghi tổng số trẻ em dưới 05 tuổi tính đến 31/12 năm báo cáo.

Cột 2: Ghi số trẻ em dưới 05 tuổi đã đăng ký khai sinh.

Cột 3: Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã đăng ký khai sinh.

#### **3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu**

Toàn tỉnh, thành phố. Thời kỳ thu thập cả năm báo cáo.

#### **4. Nguồn số liệu**

Sở Tư pháp





## **GIẢI THÍCH, CÁCH GHI BIỂU**

### **BIỂU SỐ 008g.N/BCS-XHMT: SỐ TRƯỜNG HỢP TỬ VONG ĐÃ ĐĂNG KÝ KHAI TỬ**

#### **1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

a) Số trường hợp tử vong đã đăng ký khai tử là số trường hợp chết đã đăng ký khai tử trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch, từ 01/01 đến 31/12). Gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật hộ tịch, đăng ký khai tử đúng hạn và đăng ký khai tử quá hạn.

b) Phương pháp tính:

Tổng số việc đăng ký khai tử trong nước tại Ủy ban nhân dân cấp xã và số việc đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại các Phòng Tư pháp trên phạm vi cả nước (gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật hộ tịch) trong một kỳ hạn về thời gian. Tổng số này gồm cả đăng ký khai tử đúng hạn và quá hạn, không gồm đăng ký lại.

#### **2. Cách ghi biểu**

Cột B: Ghi theo từng phân tổ.

Cột C: Ghi mã số của từng dòng phân tổ.

Cột 1: Ghi số trường hợp tử vong đã đăng ký khai tử.

#### **3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu**

Toàn tỉnh, thành phố. Thời kỳ thu thập cả năm báo cáo.

#### **4. Nguồn số liệu**

Sở Tư pháp



## GIẢI THÍCH, CÁCH GHI BIỂU

### BIỂU SỐ 009g.N/BCS-XHMT: SỐ CUỘC KẾT HÔN VÀ TUỔI KẾT HÔN TRUNG BÌNH LẦN ĐẦU

#### 1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

##### a) Số cuộc kết hôn

Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của

Luật hôn nhân và gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

(1) Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;

(2) Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;

(3) Không bị mất năng lực hành vi dân sự;

(4) Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

- Để có cái nhìn toàn diện về số cuộc kết hôn, thống kê sẽ phản ánh thực tế kết hôn, gồm:

+ Kết hôn có đủ điều kiện theo Luật hôn nhân và gia đình;

+ Kết hôn có đủ điều kiện theo Luật hôn nhân và gia đình nhưng không đăng ký;

+ Kết hôn không đủ điều kiện theo Luật hôn nhân và gia đình;

+ Tảo hôn;

+ Sống với nhau như vợ chồng.

- Để bảo đảm ý nghĩa phân tích thống kê, chỉ tiêu này được tính thông qua tỷ suất kết hôn (hay tỷ suất kết hôn thô).

Công thức tính:

$$MR (\%) = \frac{\text{Số cặp nam, nữ xác lập quan hệ vợ chồng}}{\text{Dân số trung bình}} \times 1000$$

Trong đó: MR là tỷ suất kết hôn (thô).

## b) Tuổi kết hôn trung bình lần đầu

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu (SMAM) của dân số: là số năm trung bình mà mỗi người sẽ sống độc thân trong suốt cuộc đời của mình, nếu như thể hệ này có tỷ trọng độc thân theo độ tuổi như tỷ trọng độc thân thu được tại thời điểm điều tra.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của dân số là một trong những chỉ tiêu cơ bản của Bảng kết hôn, được tính bằng cách lấy tổng số người/năm của một đoàn hệ sống trong tình trạng độc thân ( $T_s$ ) chia cho tổng số ban đầu của đoàn hệ đó ( $l_0$ ). Sau một số phép biến đổi, phương pháp tính tổng quát trên được rút gọn theo công thức như sau:

$$SMAM = \frac{RS_2 - RS_3}{RM}$$

Trong đó:

SMAM : Tuổi kết hôn trung bình lần đầu;

$RS_2$  : Số người/năm sống độc thân của đoàn hệ;

$RS_3$  : Số người/năm sống độc thân của những người chưa bao giờ kết hôn;

RM : Số người đã từng kết hôn của đoàn hệ.

## 2. Cách ghi biểu

Cột A: Ghi tổng số toàn tỉnh, thành phố chia theo các phân tổ

Cột 1= Cột 2 + Cột 3.

Cột 2: Ghi số cuộc kết hôn lần đầu.

Cột 3: Ghi số cuộc kết hôn lần thứ 2 trở lên.

Cột 4: Ghi số liệu tuổi kết hôn trung bình lần đầu của Nam.

Cột 5: Ghi số liệu tuổi kết hôn trung bình lần đầu của Nữ.

## 3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Toàn tỉnh, thành phố. Thời kỳ thu thập cả năm báo cáo.

## 4. Nguồn số liệu

Sở Tư pháp